| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN EA H'LEO**<br>**TỈNH ĐẮK LẮK** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 53/2023/DSST.
Ngày: 07-8-2023.
*V/v: "Kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản".*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA H'LEO.**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa:* Ông Nguyễn Huy Vũ.

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Bùi Hoàng Sơn.

2. Ông Nguyễn Khắc Vũ.

***-Thư ký phiên tòa:*** Ông Phan Việt Tiệp – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea H'Leo tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Công Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 07/8/2023 tại phòng xử án - Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 304/2022/TLST-DS, ngày 05/10/2022, về việc "Kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2023/QĐST-DS ngày 03/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2023/QĐST-DS ngày 21/7/2023 giữa:

*Nguyên đơn:* Ông Lê Đ, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1958. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn b, xã E, huyện H, tỉnh Đăk Lăk.

*Bị đơn:* Bà Lê Thị V. Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Địa chỉ: Thôn b, xã E, huyện H, tỉnh Đăk Lăk.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:*

Năm 2017 ông Đ, bà T cho bà Vân vay 50.000.000 đồng, tiếp đến năm 2018 ông Đ, bà T cho bà V vay 50.000.000 đồng. Đến ngày 05/01/2020 bà V đưa cho ông Đ, bà T 10.000.000 đồng và bà V viết giấy nợ lại số tiền 90.000.000 đồng.

Ngày 02/12/2020 ông Đ, bà T cho bà V vay 10.000.000 đồng.

Bà V có nhờ ông Đ, bà T làm hồ sơ đứng tên vay tại Hội phụ nữ xã E số tiền 37.000.000 đồng.

Tổng cộng bà V nợ ông Đ, bà Tình 137.000.000 đồng.

Ngày 04/7/2023 ông Đ, bà T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 37.000.000 đồng.

Nay ông Đ, bà T yêu cầu bà V trả cho ông Đ, bà T số tiền còn nợ là 100.000.000 đồng.

Về lãi suất: Ông Đ, bà T không yêu cầu tính lãi suất.

Ngoài ra, ông Đ, bà T không có yêu cầu nào khác.

*Quá trình xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ bà Lê Thị V là bị đơn:* Cố tình lẩn tránh, không hợp tác nên không ghi nhận được ý kiến của bà V và bà V cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào có liên quan đến vụ án cũng như không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà T.

*Phát biểu của Kiểm sát viên:*

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa khẳng định:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng trình tự theo quy định của pháp luật về tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của đương sự do chủ tọa phiên tòa đã công bố tại phiên tòa thể hiện việc ông Đ, bà T khởi kiện yêu cầu bà V trả cho ông Đ, bà T 100.000.000 đồng là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà T.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:*

**[1].** Về thủ tục tố tụng: Việc ông Lê Đ, bà Nguyễn Thị T khởi kiện bà Lê Thị V tại Tòa án và Toà án thụ lý giải quyết về tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập bà V đến Tòa án để công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bà V vẫn vắng mặt không có lý do, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, nên Tòa án không thể tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự được mà tiến hành xác minh, niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi bà V cư trú. Theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối

cao và căn cứ khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự thì được coi là bị đơn cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

**[2].** Về nội dung: Ngày 05/01/2020 bà V ký giấy xác nhận nợ ông Đ, bà T số tiền 90.000.000 đồng. Ngày 02/12/2020 ông Đ, bà T cho bà V vay 10.000.000 đồng.

Tổng cộng bà V còn nợ ông Đ, bà T 100.000.000 đồng.

Ngày 04/7/2023 ông Đ, bà T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 37.000.000 đồng.

Mặc dù không ghi nhận được ý kiến của bà V về yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà T. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số: 514/KL-KTHS ngày 05/5/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận:

1, Chữ ký mang tên Lê Thị V dưới mục "Người mượn tiền" trên tài liệu cần giám định kí hiệu A1 khác dạng so với chữ ký mang tên Lê Thị V trên các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1, M2 nên không tiến hành giám định.

2, Chữ viết Lê Thị V dưới mục "Người mượn tiền" trên tài liệu cần giám định kí hiệu A1 và chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thị V dưới mục "Người vay" trên tài liệu cần giám định kí hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thị V trên các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1, M2 là do cùng một người ký và viết ra.

Tại kết luận giám định kết luận: Chữ viết Lê Thị V dưới mục "Người mượn tiền" trên tài liệu cần giám định kí hiệu A1 và chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thị V dưới mục "Người vay" trên tài liệu cần giám định kí hiệu A2 là do cùng một người ký và viết ra. Nên đủ cơ sở khẳng định chính bà V là người ký vay tiền tại các HĐ này.

Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định, vào ngày 05/01/2020 và ngày 02/12/2020 bà V ký xác nhận nợ ông Đ, bà T số tiền 100.000.000 đồng, trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, các bên đã xác lập "Hợp đồng vay tài sản", về điều kiện, mục đích, nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các Điều 117, Điều 118, Điều 119 và Điều 463 Bộ luật dân sự.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Đ, bà T đã đến đòi nợ nhưng bà V không thực hiện đúng cam kết là vi phạm về nghĩa vụ trả nợ của bên vay tài sản được quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Từ những phân tích trên, xét yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà T là có căn cứ, nên cần chấp nhận.

**[3].** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ, bà T yêu cầu bà V trả số tiền 37.000.000 đồng. Đến ngày 04/7/2023 ông Đ, bà T đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà T là tự nguyện phù hợp với khoản 2 Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự, cần chấp nhận.

**[4].** Về lãi suất: Nguyên đơn không yêu cầu, nên không đề cập xem xét.

**[5].** Về án phí và chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà T được chấp nhận, nên buộc bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

Ông Đ, bà T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí DSST theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTUQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự;

*Tuyên xử:* Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đ và bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Lê Thị V trả cho ông Lê Đ và bà Nguyễn Thị T số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu ông Đ, bà T đã rút.

*Về chi phí tố tụng:* Căn cứ Điều 159; khoản 2 Điều 161; khoản 1 Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Lê Thị V phải chịu 5.200.000 đồng tiền chi phí giám định.

Trả lại cho ông Lê Đ và bà Nguyễn Thị T 5.200.000 đồng tiền chí phí giám định đã nộp, sau khi thu được từ bà V.

*Về án phí:* Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Lê Thị V phải chịu 5.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

*Về quyền kháng cáo:* Căn cứ các điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án*

*dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đã ký

Nguyễn Huy Vũ

*Nơi nhận*:
- Toà án nhân dân tỉnh Đăk Lăk;
- Viện KSND huyện Ea H'Leo;
- Chi cục THADS huyện Ea H'Leo;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, vi tính.